

Số: 451/QĐ-BVTMH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá khám và điều trị cận lâm sàng theo yêu cầu
tại Bệnh viện Tai Mũi Họng.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về Danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và khả năng cung cấp dịch vụ của Bệnh viện Tai Mũi Họng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá khám và điều trị cận lâm sàng theo yêu cầu (danh sách đính kèm).

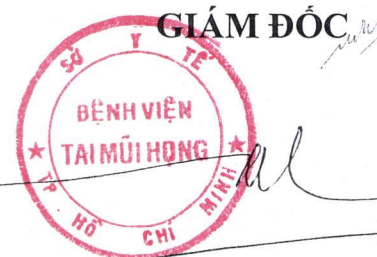
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **04/06/2026** và thay thế Quyết định số 855/QĐ-BVTMH ngày 21/10/2025.

Điều 3. Đối với người bệnh đang điều trị trước thời điểm thực hiện mức giá theo Quyết định này: tiếp tục được áp dụng mức giá trước thời điểm thực hiện mức giá này cho đến khi kết thúc việc điều trị hoặc ra viện.

Điều 4. Các ông, bà Trưởng/Phó khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động Bệnh viện Tai Mũi Họng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, "TCKT (NHMC/06b) NMQ".



Lê Trần Quang Minh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ CẬN LÂM SÀNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 451/QĐ-BVTMH ngày 28 tháng 05 năm 2026
và thực hiện kể từ ngày 04/06/2026)

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
KHÁM BỆNH			
1		Gói Khám chuyên gia và nội soi tai mũi họng	800.000
2		Gói Khám tầm soát ung thư đầu mặt cổ và nội soi tai mũi họng huỳnh quang	460.000
3		Khám bệnh theo yêu cầu	160.000
4		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám Người nước ngoài/ BH tư nhân]	210.000
5		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám đăng ký tổng đài 1081]	170.000
6		Khám bệnh theo yêu cầu [Ngoài giờ]	145.000
7		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám tư vấn thính học và thăng bằng]	150.000
8		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám thẩm mỹ]	160.000
9		Khám bệnh theo yêu cầu [Khám đăng ký App YouMed]	160.000
THÍNH HỌC			
10	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	353.000
11	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	75.000
12	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	76.000
13	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	75.000
14	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	105.000
15	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	135.000
16	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [ABR gây mê]	380.000
17		Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR) [1 lần]	313.000
18		Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR) [gây mê]	524.000
THỦ THUẬT KHÁC			
19	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	80.000
20	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	110.000
21	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	210.000

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
22	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	250.000
23	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	276.000
24	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	35.000
25	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	35.000
26	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	294.000
27	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	340.000
28	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	350.000
29	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	430.000
THỦ THUẬT HỌNG - THANH QUẢN			
30	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	180.000
31	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	160.000
32	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	538.000
THỦ THUẬT TẠI ĐÀU MẶT CỔ			
33	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	340.000
34	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	288.000
35	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	288.000
36	15.0058.0899	Làm thuốc tai	70.000
37	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	180.000
38	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	100.000
39	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	170.000
40	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	140.000
THỦ THUẬT MŨI XOANG			
41	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	296.000
42	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	437.000
43	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	143.000
44	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	90.000
45	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	50.000
46	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	300.000
47	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	180.000
48	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	167.000
49	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	880.000
50	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	349.000

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
NỘI SOI			
51	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	398.000
52	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	439.000
53	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	277.000
54	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	300.000
55	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	667.000
56	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	667.000
57	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	758.000
58	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	622.000
59	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	300.000
60	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	308.000
61	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) [Acid Trichloroacetic]	164.000
THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
62	02.0085.1778	Điện tim thường	80.000
63	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	3.345.000
CT SCAN			
64	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Mũi xoang]	1.200.000
65	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	1.200.000
66	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.200.000
67	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Hầu họng- Thanh quản]	1.200.000
68	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.200.000
69	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	1.200.000
70	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Mũi xoang]	1.790.000
71	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.790.000
72	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.790.000
73	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Hầu họng- Thanh quản]	1.790.000
74	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.790.000
75	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.790.000

STT	Mã trương dương	Nội dung	Giá thu
76		In thêm phim 01 tấm	50.000
77		In Đĩa CD	50.000
78		Dịch Kết Quả Tiếng Anh	100.000
79		IGS	100.000
CHỤP X-QUANG SỐ HÓA			
80	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	146.000
81	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	146.000
82	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	123.000
83	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	123.000
84	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	146.000
85	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	123.000
86	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	123.000
87	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	120.000
88	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	123.000
89	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	123.000
90	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	120.000
91	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	146.000
92	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	146.000
93	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	146.000
94	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	160.000
XÉT NGHIỆM			
95	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	150.000
96	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	43.000
97	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	60.000
98	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	60.000
99	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	142.000
100	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	51.000
101	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	41.000
102	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	105.000
103	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	105.000

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
104	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	100.000
105	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	365.000
106	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	30.000
107	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	100.000
108	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	80.000
109	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	70.000
110	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	99.000
111	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	36.000
112	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	35.000
113	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	96.000
114	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	96.000
115	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	70.000
116	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	45.000
117	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	45.000
118	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	45.000
119	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	45.000
120	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	44.000
121	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	45.000
122	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	48.000
123	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	48.000
124	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	58.000
125	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	47.000
126	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	60.000
127	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	44.000
128	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	60.000
129	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	115.000
130	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	105.000
131	2400031715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	380.000
132	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	280.000
133	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	57.000
GIẢI PHẪU BỆNH			
134	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	254.000
135	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	254.000

STT	Mã tương đương	Nội dung	Giá thu
136	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	254.000
137	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	254.000
138	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	508.000
139	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	353.000
140	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	742.000
141	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	485.000
142	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	460.000
143	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	438.000
144	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	520.000
145	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	502.000
146	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	514.000
147	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	514.000
148	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	497.000
149	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	538.000
150	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	394.000
151	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	394.000
152	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	394.000
153	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	394.000
DỊCH VỤ KHÁC			
154		Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Việt theo yêu cầu	100.000
155		Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Anh, Pháp theo yêu cầu	200.000
156		Lập hồ sơ điều trị theo yêu cầu	50.000
157		Xe cứu thương (dưới 5km)	200.000
158		Xe cứu thương (từ 5km đến dưới 15km)	300.000
159		Xe cứu thương (từ 15km đến 30km)	500.000
160		Bản sao soi (bản sao hồ sơ bệnh án)	20.000
161		Sao y bệnh án	100.000
162		Bản sao giấy ra viện	20.000
163		Cấp lại giấy ra viện	100.000



Giám đốc

Lê Trần Quang Minh